TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04 -7-2019
V/v tranh chấp ly hôn, con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Tấn

2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2019, về việc *"Tranh chấp ly hôn, con chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXX-ST ngày 30 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. N đơn: Chị Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1993 "có mặt"

*2. Bị đơn:*Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1989 "vắng mặt"

3. Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Diệu G, sinh năm 1970"vắng mặt"

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã R, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/3/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa N đơn chị Nguyễn Thị Ngọc L trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn S xây dựng hôn nhân năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X vào ngày 05/7/2010. Quá trình chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nhau do tính tình không còn phù hợp. Xét thấy cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn

với anh S; Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/8/2011 hiện chị đang nuôi. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị L, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn anh S không trả lời ý kiến bằng văn bản về nội dung khởi kiện của N đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa N đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vẫn vắng mặt, người làm chứng có văn bản xin vắng mặt tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Nguyễn Thị Ngọc L được ly hôn với anh Nguyễn Văn S.

Giao con chung Nguyễn Thị Thảo N cho chị Nguyễn Thị Ngọc L nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Ngọc L nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Ngọc L khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn S, địa chỉ ấp A, xã H, huyện E, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của

Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P. Do đó, Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn S được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh S vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn S kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 05/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện X, tỉnh Vĩnh Long theo giấy chứng nhân kết hôn số: 67, quyền 01/2010 và anh chị kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị L cho rằng sau khi kết hôn thời gian vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cải nhau, do tính tình không còn phù hợp nên không thể sống chung được, mục đích hôn nhân không đạt nên chị L yêu cầu ly hôn với anh S. Xét lời trình bày của chị L cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng và hiện tại anh chị cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2015 đến nay. Từ đó, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: chị L và anh S có 01 con chung tên Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/8/2011 hiện đang sống chung với chị L. Chị L yêu cầu tiếp tục nuôi. Xét từ bé đến nay cháu đều sống với chị và ông bà ngoại, tình cảm đã gắn bó, cuộc sống cháu cũng ổn định. Anh S cũng không có ý kiến gì về việc nuôi con. Mặt khác, cháu N cũng có nguyện vọng sống với chị L. Từ đó, tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Thảo N cho chị L nuôi. Anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở là phù hợp các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị L là người được nuôi con và chị L cũng có điều kiện nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác nên miễn xét.

[6]Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị L phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của N đơn chị Nguyễn Thị Ngọc L.

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc L và anh Nguyễn Văn S.

2. Về nuôi con chung**:**

Tiếp tục giao con chung Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/8/2011 cho chị Nguyễn Thị Ngọc L nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con và anh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc L nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* chị L đã nộp theo biên lai thu số 0015233 ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng

cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

Hồ Hoàng Phong

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện T;
- Thi hành án dân sự huyện D;
- Uỷ ban nhân dân xã Q,
(Giấy kết hôn số: 67, ngày 05/07/2010);
- Lưu hồ sơ vụ án.